

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI
THÁNG 12 NĂM 2024

I/ NGUỒN NGÂN SÁCH

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			GHI CHÚ
		TỜn ĐK	DỰ TOÁN CẤP	DỰ TOÁN ĐÃ RÚT	
1	Ngân sách nguồn 13	1.882.479.798		1.882.479.798	-
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	2.724.509.426		1.853.063.324	871.446.102
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	1.700.771.710		1.700.771.710	-
4	Ngân sách nguồn 12 (9527)	903.894.610		751.324.260	152.570.350
	TỔNG CỘNG	7.211.655.544	-	6.187.639.092	1.024.016.452

II/ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	THU	CHI	TỜn
1	Căn tin	296.890.000	22.000.000	3.300.000	315.590.000
2	Bãi xe	58.546.000		1.147.300	57.398.700
3	Anh văn giao tiếp	103.774.692	807.956.250	911.730.942	
4	Học phí	2.010.646.701	1.111.545.000	3.122.191.701	
5	Tổ chức PVBT và VSP	196.566.605	695.581.500	892.148.105	
6	Tổ chức 2 buổi	99.280.101	720.267.000	819.547.101	
8	Tin học chuẩn quốc tế	63.734.221	281.760.000	345.494.221	
9	Kỹ năng sống	37.355.358	304.380.000	341.735.358	
10	Trang bị bán trú	160.344.993	12.750.000	103.131.378	69.963.615
11	Anh Văn tăng cường	21.995.740	134.360.250	156.355.990	
12	Tiếng Anh tích hợp	129.403.729		129.403.729	
13	Thặng dư từ hoạt động hành chính	30.078.073	22.481		30.100.554
14	Tiền ăn	1.083.851.057	2.233.188.000	3.289.225.919	27.813.138
15	Máy lạnh	178.750			178.750
16	Ứng dụng ôn tập trực tuyến, SLL điệ	179.093.000	188.700.000	201.249.406	166.543.594
17	Bảo hiểm y tế	1.974.008.520	142.407.720	2.115.227.520	1.188.720
18	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	31.577.752		11.000	31.566.752
19	Học phẩm	96.944.851	18.800.000	9.186.222	106.558.629
20	Nước uống	8.546.348	43.865.500	23.601.510	28.810.338
21	Phù hiệu - Mã số	135.000			135.000
22	Khám sức khỏe	42.620.000	7.520.000	1.002.800	49.137.200
24	Thuế GTGT	(13.480.000)			(13.480.000)
25	Thuế TNDN	(128.469.140)	179.215.426		50.746.286
26	Tạm thu thuế TNCN	84.069.924			84.069.924
	Tổng cộng	6.567.692.275	6.904.319.127	12.465.690.202	1.006.321.200

III/ CHI TIẾT CÁC QUỸ:

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	THU	CHI	GHI CHÚ
1	Tiền mặt	6.296.000	165.115.667	168.859.667	2.552.000
2	Tiền gửi KB TK 3716	2.368.793.812	1.458.980.000	261.558.999	3.566.214.813
3	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín 93	7.840.002	39.058.409	7.904.234	38.994.177
4	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín 63	2.360.283	3.616.214.197	3.616.268.997	2.305.483
5	Tiền gửi TK NN 9701	267.645.843	5.895.125.010	6.013.301.174	149.469.679
6	Tiền gửi TK NN 674	4.493.898.067	5.919.908.270	6.744.506.222	3.669.300.115
7	Tiền gửi KB TK 3713	30.822.000		30.822.000	-
8	Tạm ứng	419.319.173	112.286.700	362.939.300	168.666.573
9	Quỹ khen thưởng	48.425.055	151.495.158	11.920.000	188.000.213
10	Quỹ Phúc lợi	93.955.043	333.651.460	55.800.000	371.806.503
11	Quỹ ổn định thu nhập	67.700.392			67.700.392
12	Quỹ phát triển SN	918.810.571	451.161.254		1.369.971.825
13	Nguồn CCTL	348.978.099	1.829.833.958	493.034.024	1.685.778.033
	Tổng cộng	9.074.844.340	19.972.830.083	17.766.914.617	11.280.759.806

Kế toán

Ngylb

Nguyễn Thị Kim Hiền

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Văn Hiền